

ĐẶC ĐIỂM VỀ HOẠT ĐỘNG CHỨNG MINH CỦA LUẬT SƯ TRONG TỔ TỤNG HÌNH SỰ VIỆT NAM

NGUYỄN VĂN MINH*

Chứng minh là hoạt động cơ bản, quan trọng nhất được thực hiện trong suốt tiến trình tố tụng hình sự với sự tham gia của nhiều chủ thể tố tụng khác nhau để xác định sự thật khách quan của vụ án. Hoạt động chứng minh của các chủ thể thực hiện các chức năng cơ bản của tố tụng hình sự như chủ thể buộc tội, bào chữa và xét xử có vai trò, vị trí và đặc điểm khác nhau. Hoạt động chứng minh của luật sư trong tố tụng hình sự để thực hiện chức năng bào chữa, bảo vệ quyền lợi cho người bị buộc tội. Bài viết phân tích một số đặc điểm về hoạt động chứng minh của luật sư trong tố tụng hình sự, qua đó đặt ra một số vấn đề cần khắc phục nhằm nâng cao hiệu quả bào chữa, góp phần làm sáng tỏ sự thật khách quan của vụ án.

Từ khóa: luật sư, hoạt động chứng minh, tố tụng hình sự, bào chữa

Nhận bài ngày: 15/10/2018; *đưa vào biên tập:* 2/12/2018; *phản biện:* 15/1/2019; *duyet đăng:* 24/4/2019

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Hoạt động chứng minh trong tố tụng hình sự là quá trình hoạt động để nhận thức về vụ án của các cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng, những người tham gia tố tụng được thực hiện thông qua các hoạt động thu thập, kiểm tra, đánh giá, sử dụng chứng cứ theo trình tự, thủ tục do pháp luật tố tụng hình sự quy định để làm sáng tỏ sự thật khách quan của vụ án, bảo đảm cho việc giải quyết đúng đắn vụ án hình sự theo quy định của pháp luật (Võ Khánh Vinh, 2002).

Hoạt động chứng minh của luật sư là một trong những bộ phận hợp thành

của quá trình chứng minh nên nó mang đặc điểm chung của hoạt động chứng minh trong tố tụng hình sự. Hoạt động chứng minh trong tố tụng hình sự nói chung và hoạt động chứng minh của luật sư nói riêng là quá trình nhận thức chân lý khách quan về vụ án trên cơ sở phương pháp luận về nhận thức của chủ nghĩa duy vật biện chứng, theo quy luật chung của quá trình nhận thức “Từ trực quan sinh động đến tư duy trừu tượng và từ tư duy trừu tượng đến thực tiễn. Đó là con đường biện chứng của nhận thức chân lý, của sự nhận thức thực tại khách quan” (V.I. Lênin, 1991: 179).

Trong quá trình hành nghề, luật sư có thể tham gia tố tụng với nhiều tư cách

* Đoàn Luật sư tỉnh Long An.

khác nhau để bào chữa, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho người bị buộc tội. Tuy nhiên, trong phạm vi bài viết này chúng tôi chỉ đề cập, nghiên cứu luật sư với tư cách là người bào chữa cho người bị buộc tội.

Hoạt động chứng minh của luật sư phát sinh trên cơ sở thực hiện quyền bào chữa của người bị buộc tội, khi tham gia vào hoạt động tố tụng, luật sư thực hiện quyền chứng minh của mình bằng việc thu thập, đánh giá, sử dụng chứng cứ để bào chữa cho người bị buộc tội, đây là quyền chứ không phải nghĩa vụ của người bào chữa. Sự tham gia tích cực của luật sư vào quá trình chứng minh không chỉ để bảo vệ quyền lợi cho người bị buộc tội, mà còn là sự phản biện cần thiết đối với hoạt động chứng minh của cơ quan buộc tội, giúp cơ quan này cẩn trọng hơn để hạn chế những sai lầm có thể làm oan cho người vô tội, đồng thời sẽ là động lực thúc đẩy, nâng cao chất lượng hoạt động điều tra, truy tố, xét xử.

2. ĐẶC ĐIỂM VỀ HOẠT ĐỘNG CHỨNG MINH CỦA LUẬT SƯ TRONG TỐ TỤNG HÌNH SỰ

2.1. Hoạt động chứng minh của luật sư dựa trên cơ sở pháp luật và quy chế trách nhiệm nghề nghiệp, mang tính độc lập, trung thực tôn trọng sự thật khách quan, tự chịu trách nhiệm cá nhân về hoạt động của mình

Hoạt động nghề nghiệp luật sư, trong đó có hoạt động chứng minh trong tố tụng hình sự, đòi hỏi luật sư phải

tuyệt đối tuân thủ pháp luật và quy chế trách nhiệm nghề nghiệp của mình. Nguyên tắc hành nghề luật sư được quy định như sau: “Tuân thủ Hiến pháp và pháp luật; tuân theo Quy tắc đạo đức và ứng xử nghề nghiệp luật sư Việt Nam; độc lập, trung thực, tôn trọng sự thật khách quan; sử dụng các biện pháp hợp pháp để bảo vệ tốt nhất quyền, lợi ích hợp pháp của khách hàng; chịu trách nhiệm trước pháp luật về hoạt động nghề nghiệp luật sư” (Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam, 2012: 133). Pháp luật về luật sư được coi như là “hành lang” đối với hoạt động của luật sư, còn quy chế trách nhiệm nghề nghiệp luật sư như là “khuôn mẫu chung” để điều chỉnh hành vi ứng xử của luật sư, là chuẩn mực, thước đo phẩm chất đạo đức và trách nhiệm nghề nghiệp mà mỗi luật sư phải rèn luyện để giữ gìn thanh danh của mình xứng đáng với sự tôn vinh của xã hội. Sự tác động cộng hưởng qua lại giữa pháp luật và các quy chế trách nhiệm nghề nghiệp trong hoạt động hành nghề luật sư là minh chứng cho mối quan hệ giữa pháp luật và đạo đức với mục đích điều chỉnh các hành vi trong xã hội. Đối với nghề luật sư ngoài những đòi hỏi về kiến thức và trình độ chuyên môn, luật sư còn phải tuân thủ quy tắc đạo đức và ứng xử nghề nghiệp luật sư.

Hoạt động nghề nghiệp luật sư mang tính độc lập trên cơ sở tuân thủ pháp luật, đạo đức nghề nghiệp, tự quyết định các hoạt động của mình mà

không phải chịu sự chi phối chủ quan của bất kỳ cá nhân, tổ chức nào tác động đến quan điểm bào chữa và quyền tự do hành nghề của luật sư. Tính độc lập là nét đặc thù của nghề luật sư, là điều kiện giúp cho luật sư phát huy trí tuệ, tài năng, kinh nghiệm và bản lĩnh của mình ở mức cao nhất để phục vụ cho khách hàng. Hoạt động độc lập với cơ quan nhà nước là cơ sở để luật sư bảo vệ quyền lợi cho khách hàng, còn độc lập với khách hàng là cơ sở để đảm bảo sự tuân thủ pháp luật và quy tắc nghề nghiệp của luật sư. Có thể nói, nghề luật sư là nghề nghiệp của những người hoạt động liên quan đến pháp luật, luật sư không phải là công chức, không phải là một chức vụ được bầu hay bổ nhiệm, mà là một danh xưng được đặt ra để thực hiện theo chức năng và sự phân công của xã hội, luật sư với phương thức hành nghề tự do, phải tự chịu trách nhiệm cá nhân trong hoạt động nghề nghiệp của mình, với mục tiêu bảo vệ công lý, công bằng xã hội dựa trên cơ sở pháp luật.

2.2. Hoạt động chứng minh của luật sư trong tố tụng hình sự là hoạt động thực hiện chức năng bào chữa

Chức năng bào chữa là một dạng hoạt động tố tụng được pháp luật quy định và bảo đảm cho bên bị buộc tội được quyền bác bỏ sự buộc tội, kết tội oan của cơ quan tiến hành tố tụng, thông qua việc sử dụng chứng cứ và lập luận để chứng minh về sự vô tội hoặc giảm nhẹ trách nhiệm hình sự. Chức năng bào chữa có vai trò, ý nghĩa quan trọng để bảo vệ quyền con

người, quyền công dân trong tố tụng hình sự, góp phần bảo vệ công lý, giúp cho Tòa án giải quyết đúng đắn vụ án trên cơ sở xác định sự thật khách quan của vụ án. Mặt khác, hoạt động chứng minh của luật sư thông qua chức năng bào chữa còn góp phần hạn chế sự lạm quyền và vi phạm pháp luật của cơ quan công quyền nhằm bảo vệ tốt nhất quyền lợi cho người bị buộc tội.

Quyền chứng minh của luật sư phát sinh từ quyền bào chữa của người bị buộc tội. Vì vậy, chủ thể thực hiện chức năng bào chữa có thể là người bị buộc tội hoặc người bào chữa cho họ. Chức năng bào chữa được thể hiện thông qua hoạt động chứng minh của luật sư và thông qua hoạt động này để bảo đảm cho quyền bào chữa của người bị buộc tội được thực thi trong tố tụng hình sự. Hoạt động chứng minh của luật sư là nhằm cụ thể hóa quyền bào chữa của người bị buộc tội và là biểu hiện rõ nét nhất của thực hiện chức năng bào chữa. Trong quá trình tố tụng, hoạt động thực hiện chức năng bào chữa của luật sư tồn tại đồng thời với hoạt động chứng minh của chủ thể buộc tội như một nhu cầu khách quan xuất phát từ mục đích, nhiệm vụ chung là tìm ra sự thật khách quan của vụ án.

Để thực hiện chức năng bào chữa trong tố tụng hình sự phải thông qua hoạt động bào chữa, nhưng hoạt động bào chữa thực chất là hoạt động chứng minh của người bào chữa và luật sư là một trong những chủ thể

đóng vai trò rất quan trọng trong hoạt động chứng minh của người bào chữa. Hoạt động chứng minh của luật sư được thực hiện bằng các hoạt động thu thập, đánh giá, sử dụng chứng cứ để chứng minh về sự vô tội hoặc giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho người bị buộc tội. Chức năng bào chữa được thể hiện thông qua hoạt động chứng minh của luật sư và chính hoạt động này sẽ bảo đảm quyền bào chữa của người bị buộc tội một cách hiệu quả nhất.

Phiên tòa xét xử vụ án hình sự là nơi hội tụ của ba chức năng với sự có mặt tham gia đầy đủ của các chủ thể thực hiện các chức năng, trong đó Tòa án giữ vai trò trung tâm, quyết định sẽ đưa ra phán quyết về vụ án trên cơ sở các chứng cứ và lập luận của bên buộc tội và bào chữa. Vì vậy, trong giai đoạn này nếu chỉ thừa nhận hoạt động buộc tội của Viện Kiểm sát mà không thừa nhận đối trọng của nó là hoạt động thực hiện chức năng bào chữa của luật sư thì chân lý khách quan khó đạt được. Chân lý sẽ không xuất hiện nếu trong tố tụng hình sự chỉ đơn thuần có buộc tội hoặc bào chữa, sự thống nhất và đấu tranh giữa hai mặt đối lập (buộc tội và bào chữa) chính là nơi hội tụ chân lý, đó là sự thật khách quan của vụ án.

2.3. Phạm vi hoạt động chứng minh của luật sư chịu sự tác động, chi phối bởi phạm vi buộc tội của cơ quan tiến hành tố tụng

Tố tụng hình sự luôn tồn tại ba chức năng cơ bản là: chức năng buộc tội,

chức năng bào chữa và chức năng xét xử, trong đó chức năng buộc tội xuất hiện sớm nhất, làm động lực đầu tiên kéo theo sự xuất hiện của các chức năng khác, là trực tiếp làm đòn bẩy đưa guồng máy tố tụng vào hoạt động. “Chức năng buộc tội còn gọi là chức năng truy cứu trách nhiệm hình sự là một dạng hoạt động tố tụng nhằm phát hiện kẻ tội phạm, chứng minh lỗi của người đó, bảo đảm phán xử và hình phạt đối với người đó.” (Nguyễn Thái Phúc, 1999: 22). Như vậy, sự tồn tại và phát triển của ba chức năng này là bắt buộc mang tính khách quan, vì nếu không tồn tại chức năng buộc tội thì không có chức năng bào chữa và tất nhiên cũng không có chức năng xét xử.

Phạm vi hoạt động chứng minh của luật sư được bắt đầu từ khi có sự buộc tội và kết thúc khi bản án, quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật. Cơ sở phát sinh quyền bào chữa là sự buộc tội, không có buộc tội thì không có tố tụng hình sự, không có người bào chữa (luật sư). Chức năng bào chữa nói chung và hoạt động chứng minh của luật sư nói riêng xuất phát từ sự buộc tội và chịu sự chi phối bởi quyết định buộc tội. Mục đích tham gia tố tụng của luật sư bào chữa là do có sự buộc tội, từ chức năng buộc tội. Nội dung và phạm vi buộc tội chính là đối tượng chứng minh, là những vấn đề phải chứng minh trong vụ án hình sự. Do đó, trong quá trình chứng minh, luật sư phải căn cứ, theo đuổi và bám sát vào phạm vi buộc tội. Theo nguyên tắc, ở đâu có buộc tội thì

ở đó có bào chữa và “buộc tội đến đâu, bào chữa đến đó”. Tuy nhiên, phạm vi chứng minh của luật sư có thể vượt ra ngoài giới hạn buộc tội của Viện Kiểm sát với mục đích làm giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho bị cáo. Bởi vì, trong quá trình chứng minh có những tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự khác nhưng bên buộc tội không đề cập để cho bị cáo hưởng tình tiết giảm nhẹ này thì luật sư có quyền đưa ra chứng cứ, lập luận đề nghị xem xét, giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

Mục đích của tố tụng hình sự là phát hiện và xử lý tội phạm. Để đạt được mục đích đó thì cần thực hiện các hoạt động tố tụng để xác định làm sáng tỏ sự thật của vụ án và hoạt động chứng minh chính là hoạt động tố tụng để đạt mục đích đó. Nhưng để hoạt động chứng minh đạt hiệu quả thì hoạt động tố tụng phải mang tính tranh tụng, trong đó hoạt động chứng minh của bên buộc tội và bên bào chữa như là hai mặt đối lập cùng song song tồn tại, sự đấu tranh pháp lý giữa hai chủ thể này trong việc đưa ra chứng cứ, lập luận để chứng minh bảo vệ quan điểm buộc tội hoặc gỡ tội. Trong quá trình này chủ thể buộc tội sẽ tập trung chứng minh có sự kiện phạm tội xảy ra, ai là người đã thực hiện hành vi phạm tội, tức là xác định các tình tiết của vụ án để làm căn cứ buộc tội. Ngược lại, chủ thể bào chữa sẽ sử dụng chứng cứ chứng minh không có sự việc phạm tội, bị cáo không thực hiện tội phạm hoặc hành vi của bị cáo không đủ yếu tố cấu

thành tội phạm hoặc những tình tiết nhằm giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho người bị buộc tội.

Mục đích của tố tụng hình sự nhằm xác định sự thật vụ án, việc xác định này phải có điểm dừng, đó là giới hạn những vấn đề phải chứng minh. Bởi vì, “nếu không giới hạn những vấn đề phải chứng minh thì Tòa án có nguy cơ trở thành phòng nghiên cứu thực nghiệm, một câu lạc bộ tranh cãi, một nhóm thi tài diễn thuyết” (*Vấn đề đánh giá chứng cứ trong tố tụng hình sự Xô Viết*, 1967: 61).

2.4. Mục đích hoạt động chứng minh của luật sư góp phần làm sáng tỏ sự thật khách quan của vụ án, nhưng mục đích chủ yếu vẫn là nhằm chứng minh về sự vô tội hoặc giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho người bị buộc tội

Mục đích hoạt động chứng minh của luật sư trước hết là nhằm thực hiện nhiệm vụ chung của tố tụng hình sự là góp phần làm sáng tỏ sự thật khách quan của vụ án, giúp cho Tòa án giải quyết đúng đắn vụ án. Song song với nhiệm vụ đó thì hoạt động chứng minh của luật sư còn góp phần bảo vệ công lý, bảo vệ quyền con người, quyền công dân trong tố tụng hình sự, cụ thể là bảo đảm quyền bào chữa, bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của người bị buộc tội trong tiến trình tố tụng.

Quyền bào chữa của người bị buộc tội và hoạt động chứng minh của luật sư có mối quan hệ gắn bó chặt chẽ với nhau. Nếu hoạt động chứng minh của luật sư càng được thực hiện đầy đủ,

hiệu quả thì quyền bào chữa của người bị buộc tội càng được bảo đảm. Quyền bào chữa được thể hiện cụ thể qua hoạt động chứng minh của luật sư và hoạt động chứng minh của luật sư nhằm mục đích chủ yếu bảo vệ quyền lợi cho thân chủ bằng cách đưa ra lý lẽ và chứng cứ để bác bỏ sự buộc tội, chứng minh về sự vô tội hoặc giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho người bị buộc tội.

Trong quá trình điều tra, truy tố và xét xử, hoạt động chứng minh của luật sư nhằm xác định và làm sáng tỏ những sự kiện, tình tiết của vụ án để đạt được sự khẳng định đối tượng chứng minh trong vụ án là đúng, là xác thực, góp phần làm sáng tỏ những vấn đề phải chứng minh trong vụ án hình sự. Như vậy, trong tiến trình tố tụng luật sư tham gia vào hoạt động chứng minh không chỉ bảo vệ quyền lợi cho người bị buộc tội mà còn góp phần giúp cơ quan tiến hành tố tụng làm sáng tỏ sự thật khách quan của vụ án. Nhưng về thực chất và nói chung, suy cho cùng mục đích chủ yếu và cơ bản nhất của luật sư trong hoạt động chứng minh vẫn là nhằm bác bỏ sự buộc tội, chứng minh về sự vô tội hoặc giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho người bị buộc tội, bảo đảm cho việc giải quyết đúng đắn vụ án hình sự. Đây chính là nhiệm vụ chủ đạo và là mục đích chủ yếu của luật sư khi tham gia vào hoạt động chứng minh trong tố tụng hình sự.

2.5. Hoạt động chứng minh của luật sư trong tố tụng hình sự và

mối liên hệ với nguyên tắc tranh tụng

Hoạt động chứng minh của luật sư mang tính phản biện. Đây là nét đặc thù của nghề luật sư so với các nghề khác trong xã hội. Tính phản biện của luật sư được thể hiện rõ nét nhất trong tố tụng hình sự, đặc biệt là trong giai đoạn tranh tụng tại phiên tòa hình sự. Trong quá trình tranh tụng tại phiên tòa, luật sư bào chữa sẽ đưa ra chứng cứ, lập luận để đấu tranh phản bác lại ý kiến, quan điểm của bên buộc tội, chứng minh cho quan điểm bào chữa là có căn cứ để thuyết phục Hội đồng xét xử bác bỏ quan điểm buộc tội, chấp nhận quan điểm và lời bào chữa của luật sư.

Tố tụng hình sự cần theo hướng mới là ở đó cần có quan hệ bình đẳng và đối trọng trong mối quan hệ của các chủ thể tố tụng, tăng cường tính công khai, dân chủ trong quan hệ giữa các chủ thể thực hiện các chức năng cơ bản trong tố tụng hình sự. Hoạt động chứng minh của luật sư không chỉ để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho người bị buộc tội mà còn là sự phản biện cần thiết đối với hoạt động chứng minh của cơ quan tiến hành tố tụng. Với hoạt động thực hiện chức năng bào chữa mang tính đối trọng với cơ quan buộc tội, hoạt động tranh tụng phản biện của luật sư sẽ tác động mạnh mẽ đến trách nhiệm của cơ quan buộc tội, buộc cơ quan này phải nỗ lực, cố gắng và thận trọng hơn để bảo đảm tính đúng đắn, khách quan, toàn diện trong quá trình chứng minh tội phạm.

Quá trình tranh tụng giữa hai bên buộc tội và gỡ tội thực chất là sự tranh chấp hình sự về vấn đề có tội hay không có tội, tội nặng hay tội nhẹ. Chính từ cuộc đấu tranh pháp lý căng thẳng, gay gắt, quyết liệt giữa hai bên buộc tội và gỡ tội tại phiên tòa đã làm cho hoạt động tố tụng mang tính tranh tụng. Hoạt động tố tụng có tính tranh tụng, theo Nguyễn Thái Phúc (2008: 59), là “hoạt động tố tụng diễn ra dưới hình thức cùng tồn tại, cùng vận động và phủ định lẫn nhau giữa hai chức năng cơ bản là chức năng buộc tội và bào chữa và khi sự đối trọng giữa hai chức năng cơ bản này đã lên đến đỉnh điểm tại phiên tòa sơ thẩm thì có sự tham gia của Tòa án với vai trò là trọng tài điều khiển và đưa ra phán quyết về kết quả đấu tranh pháp lý giữa hai chức năng cơ bản đó”.

2.6. Hoạt động chứng minh của luật sư trong tố tụng hình sự và mối quan hệ với nguyên tắc suy đoán vô tội

Nguyên tắc suy đoán vô tội là nền tảng, là sự thể hiện quan trọng nhất cho những bảo đảm pháp lý về quyền bào chữa. Chức năng bào chữa được thể hiện thông qua hoạt động chứng minh của luật sư và chính hoạt động này bảo đảm hiệu quả về quyền bào chữa của người bị buộc tội. Nguyên tắc suy đoán vô tội có mối quan hệ gắn bó, mật thiết với quyền bào chữa và hoạt động chứng minh của luật sư. Vì vậy, quyền bào chữa của người bị buộc tội cũng như hoạt động chứng

minh của luật sư chỉ có thể thực hiện đầy đủ và đạt hiệu quả nếu tôn trọng và tuân thủ triệt để nguyên tắc suy đoán vô tội.

Nguyên tắc suy đoán vô tội là một sự bảo đảm pháp lý cần thiết để bảo vệ quyền con người, quyền công dân, về tự do và an toàn cá nhân và hoạt động chứng minh trong tố tụng hình sự. Dưới góc độ chứng minh thì suy đoán vô tội là phương pháp chứng minh hiệu quả và có lợi nhất để bảo vệ người bị buộc tội trong tố tụng hình sự. Suy đoán vô tội là phương pháp chứng minh bằng phản chứng. “Theo đó, thay vì khẳng định và chứng minh trực tiếp một người nào đó có tội, người ta đặt ra một giả thiết ngược lại bằng một giả định vô tội. Khi giả định vô tội này chưa bị bác bỏ hoàn toàn và thuyết phục thì nó vẫn đúng” (Đình Thế Hưng, 2013: 75). Trong quá trình chứng minh tội phạm, cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng trước tiên phải xác định: Có hành vi phạm tội xảy ra hay không? Câu hỏi này mang tính bắt buộc và phải được đặt ra xuyên suốt tiến trình tố tụng cho đến khi việc buộc tội được chứng minh hoàn toàn. Người bị buộc tội được coi là không có tội cho đến khi được chứng minh mà không nhất thiết phải trông chờ vào việc luật sư bào chữa có bác bỏ được sự buộc tội hay không. Nói cách khác, khi “tội không được chứng minh, đồng nghĩa với sự vô tội được chứng minh”. Trong tố tụng hình sự, người bị buộc tội, người bào chữa có quyền chứng minh về sự

vô tội, nhưng đây là quyền chứ không phải nghĩa vụ của họ. Nếu người bị buộc tội hoặc người bào chữa không đưa ra được chứng cứ chứng minh về sự vô tội thì không được coi đó là căn cứ để buộc tội, vì như vậy là sai lầm khi đem sự suy đoán vô tội thành suy đoán có tội.

Quyền bào chữa cũng như quyền chứng minh của luật sư về sự vô tội có mối quan hệ mật thiết với nguyên tắc suy đoán vô tội. “Quyền bào chữa của người bị tạm giữ, bị can, bị cáo chỉ có thể được thực hiện đầy đủ và hiện thực nếu tuân thủ nguyên tắc suy đoán vô tội. Vi phạm quyền bào chữa của người bị tạm giữ, bị can, bị cáo luôn luôn là vi phạm nguyên tắc suy đoán vô tội ở chừng mực nhất định nào đó, và ngược lại vi phạm nguyên tắc suy đoán vô tội tất yếu dẫn đến vi phạm quyền bào chữa của họ” (Nguyễn Thái Phúc, 2006: 72). Trách nhiệm của cơ quan tiến hành tố tụng trước hết phải được thể hiện thông qua yêu cầu tuân thủ các nguyên tắc của tố tụng hình sự, đặc biệt là nguyên tắc suy đoán vô tội. Việc tôn trọng và tuân thủ nguyên tắc suy đoán vô tội của các chủ thể tố tụng nhất là các cơ quan tiến hành tố tụng sẽ nâng cao hiệu quả hoạt động chứng minh trong tố tụng hình sự nói chung và hoạt động chứng minh của luật sư nói riêng, giúp cho Tòa án giải quyết đúng đắn, khách quan vụ án hình sự.

Suy đoán vô tội là một trong những nguyên tắc cơ bản quan trọng của tố

tụng hình sự nên cần tôn trọng và bảo đảm thực hiện trong quá trình chứng minh để góp phần nâng cao nhận thức về địa vị pháp lý của người bị buộc tội trong tố tụng hình sự. Nguyên tắc suy đoán vô tội còn là một quyền, quyền được suy đoán vô tội, cho nên tôn trọng quyền suy đoán vô tội phải là nghĩa vụ của tất cả mọi người, đặc biệt là đối với cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng phải có trách nhiệm thực hiện đúng đắn nguyên tắc suy đoán vô tội. Tôn trọng và triệt để tuân thủ nguyên tắc suy đoán vô tội sẽ tạo điều kiện cho hoạt động chứng minh của luật sư, bảo đảm cho luật sư thực hiện tốt chức năng bào chữa, giúp cho Tòa án xác định sự thật khách quan của vụ án để đưa ra phán quyết đúng người, đúng tội, đúng pháp luật, không bỏ lọt tội phạm, không làm oan người vô tội.

2.7. Hoạt động chứng minh của luật sư nhằm bảo đảm sự cân bằng giữa lợi ích công và lợi ích cá nhân, bảo vệ công lý, bảo vệ quyền con người, quyền công dân trong tố tụng hình sự

Đấu tranh phòng chống tội phạm là hoạt động quản lý của Nhà nước nhằm duy trì trật tự xã hội, bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân. Mục đích của tố tụng hình sự được thể hiện thông qua các hoạt động tố tụng hình sự nhằm bảo vệ hai nhóm lợi ích công và lợi ích cá nhân. Trong đó, lợi ích công thể hiện nhiệm vụ của tố tụng hình sự là phát hiện chính xác và

xử lý công minh mọi hành vi phạm tội, còn lợi ích cá nhân thể hiện nhiệm vụ của tố tụng hình sự là bảo vệ, bảo đảm các quyền và lợi ích hợp pháp của công dân. Nếu quá đề cao việc bảo vệ lợi ích công sẽ dẫn đến xem nhẹ giá trị về quyền con người, quyền công dân. Và, ngược lại, nếu quá chú trọng đến lợi ích của cá nhân thì lợi ích công sẽ bị xâm phạm.

Để xác định sự thật khách quan và loại trừ những gì không phải là sự thật của vụ án, chúng ta phải “đổi mới cách nhìn về mục đích của tố tụng hình sự theo hướng bình đẳng đối với các giá trị, lợi ích cần đạt được của tố tụng hình sự, lợi ích của trật tự pháp luật và lợi ích của cá nhân của những con người nằm trong vòng tố tụng” (Đào Trí Úc, 2017: 33). Các giá trị và lợi ích cần được đặt ở vị trí ngang bằng nhau trong quá trình chứng minh làm sáng tỏ sự thật khách quan của vụ án. Như vậy, mục đích của tố tụng hình sự cần được thực hiện theo hướng bảo đảm lợi ích công và bảo vệ quyền con người, quyền và lợi ích hợp pháp của cá nhân trong quá trình tố tụng hình sự.

3. MỘT SỐ VẤN ĐỀ ĐẶT RA

3.1. Về phạm vi hoạt động chứng minh của luật sư

Giới hạn xác định sự thật vụ án được cụ thể hóa bằng giới hạn phạm vi chứng minh trong tố tụng hình sự, việc xác định đối tượng chứng minh luôn đặt ra trong suốt quá trình đi tìm sự thật của vụ án. Tuy nhiên, quy định về giới hạn của việc xét xử đang tồn

tại nhiều ý kiến khác nhau về lý luận và thực tiễn. “Tòa án xét xử những bị cáo và những hành vi theo tội danh mà Viện Kiểm sát truy tố và Tòa án đã quyết định đưa vụ án ra xét xử. Tòa án có thể xét xử bị cáo theo khoản khác với khoản mà Viện Kiểm sát đã truy tố trong cùng một điều luật hoặc về một tội khác bằng hoặc nhẹ hơn tội mà Viện Kiểm sát đã truy tố. Trường hợp xét thấy cần xét xử bị cáo... nếu Viện Kiểm sát vẫn giữ tội danh đã truy tố thì Tòa án có quyền xét xử bị cáo về tội danh nặng hơn đó” (Điều 298 *Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015*). Theo chúng tôi, quy định này là cần thiết, nhưng quy định này vẫn có điểm hạn chế là có thể làm xấu đi tình trạng của người bị buộc tội hoặc vi phạm quyền bào chữa của họ trong quá trình tố tụng.

Trong hoạt động thực hiện chức năng xét xử, Tòa án phụ thuộc vào hoạt động truy tố của Viện Kiểm sát, bởi vì nội dung, phạm vi truy tố sẽ xác định giới hạn nội dung hoạt động xét xử của Tòa án và theo đó thì hoạt động chứng minh của người bào chữa cũng phụ thuộc vào nội dung, phạm vi truy tố của bên buộc tội. Như vậy, nội dung truy tố trong bản cáo trạng sẽ là đối tượng và phạm vi xét xử của Tòa án và nó cũng ấn định về nội dung, phạm vi đối với hoạt động chứng minh của luật sư bào chữa tại phiên tòa. Theo ý kiến chúng tôi, quy định về giới hạn của việc xét xử là cần thiết để việc xác định sự thật của vụ án phải có điểm dừng, nhưng giới hạn xét xử phải bảo đảm cho việc thực hiện đúng

đảm chức năng xét xử, không làm ảnh hưởng đến tính độc lập trong xét xử và không tạo điều kiện để Tòa án có thể mở rộng nội dung xét xử ngoài phạm vi truy tố kéo theo việc thay đổi về nội dung và phạm vi bào chữa đã được ấn định trước đó trong quyết định truy tố, làm xấu tình trạng của bị cáo. Nói cách khác, Tòa án có thể vượt qua giới hạn của việc xét xử nếu như không làm xấu tình trạng của bị cáo và không vi phạm quyền bào chữa của bị cáo so với truy tố của Viện Kiểm sát. Như vậy, hoạt động chứng minh của luật sư được bắt đầu từ khi có sự buộc tội và kết thúc khi bản án, quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật. Phạm vi hoạt động chứng minh của luật sư chịu sự chi phối và phụ thuộc vào phạm vi truy tố theo nguyên tắc, có buộc tội thì có bào chữa, buộc tội đến đâu, bào chữa đến đó, nếu buộc tội về tội phạm càng nghiêm trọng bao nhiêu thì đòi hỏi hoạt động chứng minh của luật sư bào chữa càng cao bấy nhiêu.

3.2. Về nguyên tắc tranh tụng của luật sư

Bảo đảm bình đẳng trước pháp luật là một nguyên tắc cơ bản của tố tụng hình sự, theo đó phải bảo đảm sự bình đẳng cho chủ thể buộc tội và chủ thể bào chữa có quyền ngang nhau trong quá trình chứng minh. Sự đấu tranh, phủ định lẫn nhau giữa hai bên buộc tội và gỡ tội càng dân chủ, công bằng, bình đẳng bao nhiêu thì quá trình tìm kiếm chân lý khách quan càng được bảo đảm bấy nhiêu. Theo

Lê Hữu Thế, Đỗ Văn Dương, Nguyễn Thị Thủy (2013: 34): với chủ trương nâng cao chất lượng tranh tụng tại phiên tòa, nhất là sau khi nguyên tắc tranh tụng chính thức được *Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015* ghi nhận, bước đầu đã tạo được không khí bình đẳng, dân chủ trong các phiên tòa. Tuy nhiên, xét trên cả phương diện pháp lý và thực tiễn thì người bị buộc tội, người bào chữa vẫn chưa thật sự được xem là một bên tranh tụng bình đẳng trong quan hệ tố tụng với bên buộc tội và chưa có cơ chế để bảo đảm tính thực quyền của người bào chữa theo quy định của pháp luật.

Như vậy, chỉ có tranh tụng thật sự thì hoạt động tố tụng nói chung và hoạt động chứng minh của các chủ thể thực hiện các chức năng mới có cơ hội đạt đến chân lý. Tại phiên tòa diễn ra quá trình chứng minh, tranh tụng công khai, dân chủ, bình đẳng giữa hai bên buộc tội và bào chữa. “Từ đó, các bên sẽ nỗ lực hết mình để bảo vệ lợi ích, bảo vệ quan điểm, trình bày chứng cứ, chủ động chứng minh về các tình tiết của vụ án theo phương châm “chân lý chỉ tìm thấy trong tranh luận”. Tố tụng, tranh tụng đòi hỏi tự do chứng minh và tự do đánh giá chứng cứ, bảo đảm tính “mở” của chứng cứ với yêu cầu không một chứng cứ nào có thể được coi là có giá trị chứng minh ưu tiên hay có giá trị pháp lý tiên quyết” (Đào Trí Úc, 2017: 40). Có thể khẳng định rằng, nếu không có tranh tụng thật sự thì không thể nói đến chân lý, không thể nói đến bản án

đúng đắn, đúng người, đúng tội, đúng pháp luật, không bỏ lọt tội phạm, không làm oan cho người vô tội.

3.3. Về nguyên tắc suy đoán vô tội

Trong hoạt động tố tụng hình sự tầm lá chắn quan trọng, vững chắc nhất đối với quyền con người, quyền công dân, nhằm phòng ngừa những vi phạm từ phía cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng là việc ghi nhận nguyên tắc suy đoán vô tội. “Người bị buộc tội được coi là không có tội cho đến khi được chứng minh theo trình tự, thủ tục do bộ luật này quy định và có bản án kết tội của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật...” (Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam, 2015: 16). Không nên có định kiến rằng, hễ người nào bị truy tố là nhất định có tội mà đối xử như người có tội. Bị cáo trước khi tuyên án được coi như vô tội để Tòa án có thái độ hoàn toàn khách quan. Bởi vì, khi chưa có bản án kết tội đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án thì bị cáo vẫn chưa phải là người có tội và không được đối xử với họ như người đã có tội.

3.4. Về bảo vệ công lý, bảo vệ quyền con người

Nếu cho rằng tố tụng hình sự là hoạt động chỉ có tính chất pháp lý công, được tổ chức và hoạt động trước hết vì lợi ích chung chứ không phải vì lợi ích cá nhân và chỉ tập trung hướng tới mục đích phát hiện, xử lý tội phạm bằng mọi giá thì sẽ dẫn tới việc xem nhẹ giá trị quyền con người, như vậy sẽ không bảo đảm hoặc xâm phạm lợi ích và vai trò tố tụng của người bị

buộc tội. Như vậy, sự hiện diện của luật sư bào chữa trong hoạt động chứng minh nhằm bảo vệ quyền lợi cho người bị buộc tội sẽ góp phần bảo đảm sự cân bằng hài hòa giữa lợi ích công và lợi ích cá nhân.

Trong quá trình tố tụng, hoạt động chứng minh của ba chủ thể thực hiện các chức năng cơ bản như buộc tội, bào chữa và xét xử cùng song song tồn tại. Mỗi hoạt động chứng minh của chủ thể tố tụng đều có vị trí độc lập, tùy theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn riêng, thế nhưng giữa chúng có mối quan hệ, nối tiếp nhau, bổ sung cho nhau. Cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng có trách nhiệm chứng minh tội phạm và người phạm tội nhằm bảo vệ lợi ích công cộng, còn hoạt động chứng minh của luật sư nhằm thực hiện chức năng bào chữa dựa trên quyền chứng minh trong tố tụng hình sự để bảo đảm quyền lợi cho người bị buộc tội. Nhiệm vụ cơ bản và chủ yếu của luật sư là bảo vệ công lý, bảo vệ quyền con người, quyền công dân và lợi ích cá nhân của những người nằm trong vòng tố tụng.

Trong hoạt động chứng minh ngoài mục đích bảo vệ quyền lợi cho thân chủ thì luật sư còn góp phần làm sáng tỏ sự thật vụ án nhằm cân bằng giữa lợi ích xã hội và lợi ích cá nhân. Có thể nói, hoạt động chứng minh của chủ thể thực hiện các chức năng cơ bản hợp thành một thể thống nhất được quyết định bởi mục đích chung của tố tụng hình sự, việc luật sư bào chữa minh oan cho người vô tội cũng

quan trọng và có ý nghĩa xã hội như việc xử lý nghiêm minh người phạm tội để bảo vệ lợi ích công cộng, duy trì trật tự xã hội.

Luật sư tham gia vào hoạt động chứng minh không chỉ để bảo vệ quyền lợi cho cá nhân người bị buộc tội mà còn có nhiệm vụ “góp phần bảo vệ công lý, các quyền tự do, dân chủ của công dân, quyền, lợi ích hợp pháp của cá nhân, cơ quan, tổ chức, phát triển kinh tế - xã hội, xây dựng Nhà nước pháp quyền Việt Nam xã hội chủ nghĩa, xã hội dân chủ, công bằng, văn minh” (Điều 3 *Luật Luật sư*). Như vậy, để bảo vệ có hiệu quả quyền và lợi ích hợp pháp của cá nhân thì luật sư phải tôn trọng sự thật khách quan và tuân thủ pháp luật và ngược lại, muốn góp phần bảo vệ công lý, xây dựng xã hội dân chủ, công bằng, văn minh thì phải thực hiện tốt nhiệm vụ bảo vệ quyền lợi cho cá nhân người bị buộc tội. Nói cách khác, vai trò của luật sư bào chữa khi tham gia hoạt động chứng minh trong tố tụng hình sự là sự kết hợp nhuần nhuyễn giữa việc bảo vệ quyền lợi cá nhân người bị buộc tội với việc bảo vệ công lý, lợi ích công và trật tự pháp luật.

4. KẾT LUẬN

Qua phân tích nêu trên cho thấy, hoạt động chứng minh của luật sư trong tố

tụng hình sự là hoạt động thực hiện chức năng bào chữa để nhận thức về sự thật của vụ án, tuân thủ pháp luật và quy chế trách nhiệm nghề nghiệp, mang tính độc lập, tự chịu trách nhiệm cá nhân. Cơ sở phát sinh hoạt động chứng minh của luật sư là sự buộc tội và hoạt động này bắt đầu từ khi có sự buộc tội cho đến khi bản án, quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật. Nội dung hoạt động chứng minh của luật sư được thực hiện dựa trên cơ sở quyền và nghĩa vụ của người bào chữa thông qua các hoạt động thu thập, kiểm tra, đánh giá chứng cứ để chứng minh về sự vô tội hoặc giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho người bị buộc tội, góp phần làm sáng tỏ sự thật khách quan của vụ án. Hoạt động chứng minh của luật sư chịu sự tác động, chi phối bởi chức năng bào chữa và phạm vi buộc tội của cơ quan tiến hành tố tụng. Ngoài ra, hoạt động này có mối quan hệ gắn bó với một số nguyên tắc của tố tụng hình sự, đặc biệt là nguyên tắc tranh tụng và nguyên tắc suy đoán vô tội. Hoạt động chứng minh của luật sư bào chữa mang tính phản biện, đối trọng với hoạt động chứng minh của bên buộc tội nhằm bảo đảm sự cân bằng giữa lợi ích công, quyền con người, quyền công dân trong tố tụng hình sự. □

TÀI LIỆU TRÍCH DẪN

1. Đinh Thế Hưng. 2013. “Các thủ tục tiền xét xử tại Việt nam và những vấn đề đặt ra đối với *Bộ luật Tố tụng hình sự Việt Nam*”. Tạp chí *Nhà nước và Pháp luật*, số 12.
2. Lênin, V.I. 1991. *Bút ký triết học*. Toàn tập, tập 29. Mátxcova: Nxb. Tiến bộ.

3. Đinh Thị Mai. 2015. “Lý thuyết chức năng và một số vấn đề về đổi mới nhận thức về các chức năng của tổ tụng hình sự Việt Nam”, trong Hội thảo khoa học *Các chức năng của tổ tụng hình sự trong bối cảnh cải cách tư pháp ở Việt Nam hiện nay*. Học viện Khoa học xã hội, ngày 28/11/2015.
4. Nguyễn Thái Phúc. 2006. “Nguyên tắc suy đoán vô tội”. Tạp chí *Nhà nước và Pháp luật*, số 11.
5. Nguyễn Thái Phúc. 1999. “Một số vấn đề về quyền công tố của Viện Kiểm sát. Kỷ yếu Đề tài khoa học cấp Bộ của Viện Khoa học Kiểm sát - Viện Kiểm sát Nhân dân Tối cao, Hà Nội, tr. 22.
6. Nguyễn Thái Phúc. 2008. “Vấn đề tranh tụng và tăng cường tranh tụng trong tổ tụng hình sự theo yêu cầu của cải cách tư pháp”. Tạp chí *Nhà nước và Pháp luật*, số 8.
7. Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam. 2012. *Luật Luật sư năm 2006 sửa đổi, bổ sung năm 2012*. Hà Nội: Nxb. Chính trị Quốc gia-Sự thật.
8. Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam. 2015. *Bộ luật Tổ tụng hình sự năm 2015*. Hà Nội: Nxb. Chính trị Quốc gia-Sự thật.
9. Lê Hữu Thế, Đỗ Văn Đương, Nguyễn Thị Thủy (đồng chủ biên). 2013. *Những vấn đề lý luận và thực tiễn cấp bách của việc đổi mới thủ tục tổ tụng hình sự đáp ứng yêu cầu cải cách tư pháp*. Hà Nội: Nxb. Chính trị Quốc gia.
10. Đào Trí Úc. 2017. *Mô hình tổ tụng hình sự Việt Nam theo quy định của Bộ luật Tổ tụng hình sự năm 2015 và những vấn đề đặt ra đối với công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm hiện nay*. Kỷ yếu. Hội thảo khoa học, Bộ Công an.
11. Võ Khánh Vinh. 2002. *Giáo trình Luật tổ tụng hình sự Việt Nam*. Hà Nội: Nxb. Công an Nhân dân.
12. Vưsinxki. 1950. *Lý luận về chứng cứ tư pháp trong pháp luật Xô Viết*. Mátxcova: Nxb. Sách Pháp lý.
13. *Vấn đề đánh giá chứng cứ trong tụng hình sự Xôviết*. 1967. Mátxcova: Nxb. Pháp lý, tr. 61.